



zǐ xū wū yǒu
子虚乌有

idiom (adjective phrase) · fictitious, nonexistent

Example Sentences

Zhè ge gù shì wán quán shì zǐ xū wū yǒu

这个故事完全是子虚乌有。

This story is completely fictitious.

Tā shuō de nà xiē zhèng jù dōu shì zǐ xū wū yǒu

他说的那些证据都是子虚乌有。

The evidence he mentioned is all nonexistent.

Trace each character, then write the word on your own.

子	子	子	子	子	子						
虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚
虚	虚	虚									
乌	乌	乌	乌	乌	乌	乌					
有	有	有	有	有	有	有	有	有			